

Số: 84/BC-THCSGX

*Bình Lợi, ngày 29 tháng 10 năm 2025*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Gò Xoài
2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 1303, đường Trương Văn Đa, ấp 2, xã Bình Lợi, TP Hồ Chí Minh.
3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đang hướng đến thực hiện Trường học hạnh phúc với phương châm: Yêu thương, an toàn và tôn trọng.

Lãnh đạo nhà trường quan tâm cải tạo cảnh quan môi trường; giáo dục học sinh hướng đến giá trị: Chân, thiện, mỹ; mỗi ngày học sinh đến trường là một ngày vui.

**Sứ mệnh và giá trị cốt lõi của trường:**

Giáo dục, bồi dưỡng tri thức, nhân cách, phẩm chất đạo đức với mục tiêu hướng tới, đó là: Học để làm người công dân tốt, có đầy đủ kỹ năng thích ứng với đô thị thông minh và quá trình hội nhập quốc tế. Học để làm con hiếu thảo, có trách nhiệm, xây dựng gia đình hạnh phúc. Học để có nghề nghiệp hiệu quả, nuôi mình và gia đình; Học để đóng góp cho thành phố và đất nước.

Trường xây dựng môi trường giáo dục toàn diện: Dạy chữ - dạy người, giáo dục học sinh theo hướng công dân toàn cầu.

Là nơi kết nối thầy, trò, cha mẹ học sinh và chính quyền địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục: Trường được thành lập theo quyết định số 1660/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 7 năm 2003 về việc thành lập trường THCS Gò Xoài trực thuộc Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Bình Chánh với Diện tích: 8899 m<sup>2</sup>

Chi bộ độc lập với 13 đảng viên (chính thức: 12, dự bị 01), Chi đoàn trường: 14 đoàn viên.

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của nhà trường được cơ cấu vào 04 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng và được phân công đúng vào vị trí việc làm của từng viên chức.

### **Về cơ sở vật chất:**

Về cơ sở vật chất: Diện tích khuôn viên so với chuẩn quy định: 8899 m<sup>2</sup>/508 học sinh. Trường có 37 phòng, trong đó: 17 phòng học và 20 phòng chức năng gồm: 07 phòng hành chính (Phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Truyền thông, phòng giáo viên, phòng Đoàn Đội, phòng Hành chính, phòng Công đoàn); 01 phòng Thư viện + Thiết bị; 01 phòng Y tế - nha; 01 phòng học nhạc; 01 phòng vi tính; 02 phòng nghỉ; 01 phòng giám thị; 04 phòng thực hành; 01 nhà tập đa năng và 01 hội trường với sức chứa 500 người. Mỗi phòng học được trang bị, trang trí lớp học đúng quy định. Bàn ghế trong các phòng học đủ. Sắp xếp theo quy định. Số bàn ghế đúng quy cách đạt 100%.

Trang thiết bị dạy học: Có 45 máy vi tính phục vụ dạy môn Tin học. Kết nối internet tổng cộng là 53 máy (phục vụ khối hành chính và 01 phòng Tin học, 01 phòng Thư viện); có 15 tivi kết nối mạng internet phục vụ cho dạy học theo phương pháp mới. Trường có đầy đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

Với mô hình giáo dục toàn diện về trí tuệ và thể chất, hướng đến môi trường hội nhập quốc tế, Trường trung học cơ sở Gò Xoài đã nỗ lực phấn đấu để phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục của huyện và thành phố trong tương lai. Chính vì vậy nhà trường luôn coi trọng vấn đề nâng cao chất lượng toàn diện trên tất cả các mặt hoạt động.

### **6. Thông tin người đại diện pháp luật:**

Họ tên: Đoàn Văn Thiệt. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 1303, đường Trương Văn Đa, ấp 2, xã Bình Lợi, TP Hồ Chí Minh.

Số điện thoại liên lạc: 0931323773

Hộp thư điện tử: [dvthiet.binhloi@tphcm.gov.vn](mailto:dvthiet.binhloi@tphcm.gov.vn)

### **7. Tổ chức bộ máy:**

a) Trường được thành lập theo quyết định số 1660/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 7 năm 2003 về việc thành lập trường THCS Gò Xoài trực thuộc Phòng Giáo dục-Đào tạo huyện Bình Chánh

b) Quyết định điều động bổ nhiệm HT và PHT

**Hiệu trưởng:** Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Bình Lợi về bổ nhiệm Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Gò Xoài.

**Phó Hiệu trưởng:** Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Bình Lợi về tiếp nhận và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Gò Xoài.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

### **8. Các văn bản khác**

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số 231/KH-THCSGX ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Trường THCS Gò Xoài về kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021 - 2025.

Quy chế dân chủ cơ sở: Quyết định số 68/QĐ-THCSGX ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Trường THCS Gò Xoài về ban hành quy chế dân chủ cơ sở Trường Trung học cơ sở Gò Xoài.

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn của ngạch viên chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức các cấp học và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của đơn vị.

Nhà trường quy định cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phát huy tinh thần tự học, thường xuyên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm; Tham gia có hiệu quả các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho viên chức theo kế hoạch của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố, khi được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng phải nghiêm túc trong học tập, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Lãnh đạo nhà trường tạo điều kiện cho viên chức và người lao động tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhằm đạt chuẩn theo yêu cầu, nâng chuẩn đáp ứng nhu cầu phát triển trong nhà trường.

Xây dựng và triển khai thực hiện các Kế hoạch:

Kế hoạch Giáo dục năm học 2024-2025 số 260/KH-THCSGX ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Gò Xoài về Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025;

Kế hoạch công tác giáo dục chính trị tư tưởng năm học 2024-2025 số 37/KH-THCSGX ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Gò Xoài về Kế hoạch công tác giáo dục chính trị tư tưởng năm học 2024 - 2025;

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

TT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
	a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo Số lượng giáo viên	Hiệu trưởng: 01 - hạng II Phó hiệu trưởng: 01 - Hạng II Giáo viên: Hạng II: 10 Hạng III: 13 Nhân viên: + Nhân viên Văn thư: 01 hạng IV + Nhân viên Kế toán: 01 hạng IV + Nhân viên Thư viện: 01 hạng IV	Hiệu trưởng: 01 - hạng II Phó hiệu trưởng: 01 - Hạng II Giáo viên: Hạng II: 11 Hạng III: 12 + Nhân viên Văn thư: 01 hạng IV + Nhân viên Kế toán: 01 hạng IV + Nhân viên Thư viện: 01 hạng IV + Nhân viên Thiết bị: 01 hạng IV
	b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp	- CBQL đạt chuẩn: 02/02 tỉ lệ 100% - GV đạt chuẩn: 23 Trong đó: - Khá: 08, tỉ lệ: 34,78% - Tốt: 15, tỉ lệ: 65,22%	- CBQL đạt chuẩn: 02/02 tỉ lệ 100% - GV đạt chuẩn: 23 Trong đó: - Khá: 02 tỉ lệ: 8.70% -Tốt: 21 - tỉ lệ: 91.30%

TT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
	c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.	<p>-100% CBQL, GV tham gia BDTX.</p> <p>- 04 giáo viên tham gia lớp nâng cáo môn KHTN</p> <p>- 02 GV tham gia lớp nâng cao môn LS-ĐL</p> <p>- 02 GV tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức ANQP</p> <p>- 01 giáo viên tham gia bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp.</p>	<p>-100% CBQL, GV tham gia BDTX.</p> <p>- Có 02 GV tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức ANQP</p> <p>- Có 07, cán bộ, giáo viên tham gia lớp bồi dưỡng AI</p> <p>- Có 01 giáo viên tham gia bồi dưỡng STEM Robotic</p> <p>- Có 03 giáo viên môn Tiếng Anh học lớp giao tiếp do UBND huyện Bình Chánh tổ chức</p> <p>- 02 giáo viên tham gia bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp.</p>

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Năm 2024 - 2025
	a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	<p>Diện tích khu đất xây dựng trường: 8899 m<sup>2</sup></p> <p>Điểm trường: 1 điểm</p> <p>diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 2 m<sup>2</sup> đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</p>
	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị;	b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị;

STT	Nội dung	Năm 2024 - 2025
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối phòng học tập;</li> <li>- Khối phòng hỗ trợ học tập;</li> <li>- Khối phụ trợ;</li> <li>- Khu sân chơi, thể dục thể thao;</li> <li>- Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối phòng học tập: 16 phòng</li> <li>- Khối phòng hỗ trợ học: 20 phòng chức năng gồm: 07 phòng hành chính (Phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Truyền thông, phòng giáo viên, phòng Đoàn Đội, phòng Hành chính, phòng Công đoàn); 01 phòng Thư viện + Thiết bị; 01 phòng Y tế - nha; 01 phòng học nhạc; 01 phòng vi tính; 02 phòng nghỉ; 01 phòng giám thị; 04 phòng thực hành; 01 nhà tập đa năng và 01 hội trường với sức chứa 500 người.</li> <li>- Nhà tập đa năng; (464 m<sup>2</sup>)</li> <li>Hạ tầng kỹ thuật: Đáp ứng tốt cho hoạt động của trường</li> <li>Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</li> </ul>
	<p>c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</p>	<p>Số thiết bị dạy học hiện có đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy và học của Giáo viên và Học sinh</p> <p>Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.</p>
	<p>d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>	<p>Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đáp ứng nhu cầu của hoạt động giáo dục trong nhà trường.</p>

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

TT	Nội dung	Năm 2024 - 2025
	<p>a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá</p>	<p>Tiếp tục công tác tuyên truyền, quán triệt các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường trường đạt cấp độ 1.</p> <p>Triển khai Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học cho toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên.</p> <p>Triển khai Công văn số 5932/BGDĐT -QLCL ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông.</p> <p>Tăng cường tổ chức triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục hàng năm nhằm giúp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nắm vững các tiêu chuẩn, tiêu chí để góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng giáo dục.</p> <p>Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện công tác Kiểm định chất lượng giáo dục.</p>
	<p>b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng</p>	<p>Trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2024 - 2025 theo Kế hoạch số 333/KH-THCSGX ngày 15 tháng 10 năm 2024.</p>

TT	Nội dung	Năm 2024 - 2025
	sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm	

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Năm 2024-2025
	a) - Kết quả tuyển sinh: - Tổng số học sinh theo từng khối:  - Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:  - Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: - Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: - Học sinh là người dân tộc thiểu số: - Học sinh khuyết tật: - Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:	100%  Khối 6: 153; Khối 7: 153; Khối 8: 141; Khối 9: 101. TC: 548  Khối 6: 4/153; Khối 7: 4/153; Khối 8: 4/141; Khối 9: 3/101. TC: 15/548  548 286/262 22 5 08 HS chuyển đến, 06 HS chuyển đi
	b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo -Thống kê số lượng học sinh được lên lớp sau khi kiểm tra lại:	Học sinh lên lớp thẳng: 545/548 Học sinh kiểm tra lại: 3/3

STT	Nội dung	Năm 2024-2025
	-Học sinh không được lên lớp:	0
	c)Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp  - Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông	101/101  92/101

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật

#### 1.1. Các khoản thu, phân theo

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025:

- + Dự toán năm trước chuyển sang: 460.067.746 đồng.
- + Dự toán giao đầu năm 2025: 11.279.905.000 đồng.
- + Dự toán cấp bổ sung năm 2025: 550.151.000 đồng.
- + Dự toán được sử dụng trong năm 2025: 11.830.056.000 đồng.

#### 1.2. Các khoản chi, phân theo

a) Ngân sách khoản chi thực hiện tự chủ năm 2025

TT	Nội dung	Mã NDKT	Số liệu quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Tiền lương	6000, 6050	2.745.431.623	2.745.431.623
2	Phụ cấp lương, PCCV	6100	48.204.000	48.204.000

3	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	798.153.030	798.153.030
4	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	6113	2.808.000	2.808.000
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	423.968.930	423.968.930
6	Các khoản đóng góp	6300	741.923.818	741.923.818
7	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	3.851.673.746	3.851.673.746
8	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	190.000.000	190.000.000
9	Vật tư văn phòng	6550	200.000.000	200.000.000
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	4.870.000	4.870.000
11	Công tác phí	6700	10.000.000	10.000.000
12	Chi phí thuê mướn	6750	676.629.000	676.629.000
13	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	550.696.000	550.696.000
14	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	6950	500.000.000	500.000.000
15	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	7000	577.610.602	577.610.602
16	Mua sắm tài sản vô hình	7050	0	0
17	Chi khác	7750	0	0
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11.321.968.749</b>	<b>11.321.968.749</b>

## b) Ngân sách khoán chi thực hiện không tự chủ năm 2025:

TT	Nội dung	Mã NDKT	Số liệu quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Phụ cấp ưu đãi	6100	129.577.000	129.577.000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	6150	8.550.000	8.550.000
3	Tiền thưởng	6200	0	0
4	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	152.411.000	152.411.000
5	Kinh phí mua sắm trang thiết bị	6500	222.000.000	222.000.000
6	Chính sách cấp bù học phí	7000	148.500.000	148.500.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>661.038.000</b>	<b>661.038.000</b>

## 1.3 Tồn cuối kỳ chuyển sang kỳ sau trong đó

Nguồn kinh phí	Số tiền
12: Không tự chủ	0
13: Kinh phí tự chủ	50.000.000
14: KP CCTL	0
18: KP Khen thưởng	257.117.000
<b>Tổng tồn</b>	<b>257.117.000</b>

## 2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

(Bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo)

### 2.1. Khoản thu theo quy định

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Học phí công lập	Không thu	Theo Nghị quyết HĐND TPHCM	
2	Bảo hiểm y tế	884.520đ/hs/năm	631.800 đ/hs	Theo HD Bảo hiểm y tế
3	Buổi 2	120.000 tháng/hs	Không thu	Không thu

### 2.2. Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

TT	Nội dung thu	Thực hiện	Dự kiến	Dự kiến tăng không quá 15% kỳ trước
		2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Bồi lợi	240.000đ khóa	270.000đ khóa	270.000đ khóa
2	Ứng dụng CNTT và chuyên đổi số	92.000đ hs/năm	100.000đ hs/năm	100.000 đ hs/năm
3	Tin học quốc tế IC3	<i>Không thu</i>	200.000đ tháng/hs	200.000đ tháng/hs
4	Dạy tiếng anh với GV người nước ngoài nước ngoài	200.000đ tháng/hs	220.000đ tháng/hs	220.000đ tháng/hs

5	Học phẩm: In kiểm tra+giấy thi	50.000đ hs/năm	50.000đ hs/năm	50.000đ hs/năm
6	Khám sức khỏe học sinh (bao gồm nha khoa học đường)	25.000đ hs/năm	28.000đ hs/năm	28.000đ hs/năm
7	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú	115.000đ hs/tháng	132.000đ hs/tháng	132.000đ hs/tháng
8	Nước uống	10.000đ hs/tháng	10.000đ hs/tháng	10.000đ hs/tháng
9	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	<i>Không thu</i>	90.000đ /hs/tháng	90.000đ hs/tháng
10	Tiền tổ chức Giáo dục Stem	160.000đ hs/tháng	180.000đ hs/tháng	180.000đ hs/tháng
11	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	170.000đ hs/năm	195.000đ hs/năm	195.000đ hs/năm
13	Tiền suất ăn bán trú	28.000đ suất	30.000đ suất	30.000đ suất

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

3.1. Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (năm học 2024-2025), nhà trường thực hiện như sau:

- Miễn, giảm học phí: 0 đồng

- Hỗ trợ Chi phí học tập cho học sinh NH 2024-2025 gồm:

Định mức: 150.000đ/tháng/hs; Số lượng: 05 học sinh

Tổng số tiền: 6.750.000 đồng.

## 4. Số dư các quỹ theo quy định (đến thời điểm 31 tháng 06/2025)

<b>Nội Dung</b>	<b>Kỳ trước chuyển sang</b>	<b>Thu trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>Tồn mang sang kỳ sau</b>
1	2a	2b	3	4
<b>A. Tổng Thu (I + II + III + IV)</b>	<b>1.819.543.242</b>	<b>4.134.337.969</b>	<b>3.874.372.920</b>	<b>2.060.570.958</b>
<b>I. Thu phí tuyển dụng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Thu học phí</b>	<b>0</b>	<b>105.693.600</b>	<b>16.415.375</b>	<b>89.278.225</b>
Học phí công	0	105.693.600	16.415.375	89.278.225
<b>III. Thu theo thỏa thuận</b>	<b>0</b>	<b>1.193.846.500</b>	<b>1.123.685.650</b>	<b>70.160.850</b>
Tiếng Anh có Giáo viên người nước ngoài	0	500.500.000	485.558.789	14.941.211
Tổ chức học bơi	0	29.280.000	23.000.000	6.280.000
Buổi 2	0	305.644.000	296.960.620	8.683.380
Tiền tổ chức Giáo dục Stem	0	318.000.000	184.000.000	33.325.000
Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh	0	40.422.500	33.491.341	8.931.159

<b>Nội Dung</b>	<b>Kỳ trước chuyển sang</b>	<b>Thu trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>Tồn mang sang kỳ sau</b>
1	2a	2b	3	4
<b>IV.Căn tin</b>		<b>112.648.000</b>	<b>109.710.739</b>	<b>2.937.261</b>
<b>B. Thu hộ - chi hộ</b>	<b>40.258.952</b>	<b>339.081.570</b>	<b>272.584.151</b>	<b>106.756.372</b>
Nước uống	(465.603)	30.720.000	21.674.000	8.580.397
Học phẩm : In kiểm tra+giấy thi	5.129.243	6.100.000	10.300.000	929.243
Bảo hiểm y tế	162.920	429.794.019	436.142.070	4.492.989
Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	23.787.912	24.699.330	10.460.000	38.027.242
Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học	0	1.700.000	0	1.700.000
Bảo hiểm tai nạn HS	50.000	0	0	50.000
Khám sức khỏe ban đầu học sinh	1.417.000	3.050.000	3.650.000	817.000
Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyên	7.020.560	11.224.000	0	18.244.560

<b>Nội Dung</b>	<b>Kỳ trước chuyển sang</b>	<b>Thu trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>Tồn mang sang kỳ sau</b>
1 đôi số. (SLLĐT)	2a	2b	3	4
Thù lao thu BHYT học sinh	0	10.142.101	10.142.101	0
Tiền phụ hiệu HS	1.932.920	0	0	1.932.920
BHXH hoàn trả cho học sinh	4.201.070	0	0	4.201.070
Suất ăn trưa bán trú	273.000	151.200.000	126.196.560	25.276.720
nhận tiền khen thưởng học sinh từ cấp trên	0	24.030.000	18.720.000	5.310.000
Học bạ lớp 6	197.120	0	0	197.120
Lãi TK lương	753.600	0	0	753.600
Học bạ lớp 6	197.120	0	0	197.120
Lãi TK lương	753.600	0	0	753.600
<b>C. Thu</b>	<b>119.136.400</b>	<b>394.200</b>	<b>64.532.472</b>	<b>54.998.128</b>

<b>Nội Dung</b>	<b>Kỳ trước chuyển sang</b>	<b>Thu trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>Tồn mang sang kỳ sau</b>
1	2a	2b	3	4
<b>khác</b>				
Quỹ khen thưởng -NS	2.971.000	-	0	2.971.000
Quỹ khen thưởng -SN	7.727.534	0	7.700.000	27.534
Quỹ phúc lợi-NS	2.162.587			2.162.587
Quỹ phúc lợi-SN	6.143.390			6.143.390
Quỹ phát triển sự nghiệp-SN	15.961.692	0	3.522.000	12.439.692
Quỹ PTSN từ nguồn khấu hao TSCĐ	69.348.750	0	49.356.000	19.992.750
Lãi không kỳ hạn	0	396.900	176.000	210.900
Lãi ATM	0	7.300	132.000	(124.730)
Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	11.175.005	0	0	11.175.005
Trích 2% thuế TNND	3.646.442	0	3.646.442	0
<b>B. Nguồn CCTL</b>		0	58.159.132 -	149.764.818

Nội Dung	Kỳ trước chuyển sang	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn mang sang kỳ sau
1	2a 207.923.950	2b	3	4
- Thu học phí	119.466.574	0	0	119.466.574
- Thu thỏa thuận	38.740.938	0	8068640	30.672.298
Thuế TNND	49.716.438	0	50.090.492	(374.054)

#### 5. Các nội dung công khai tài chính khác

Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán.

- Báo cáo công khai thực hiện dự toán 6 tháng năm 2025
- Báo cáo công khai thực hiện dự toán quý 2 năm 2025
- Tự kiểm tra tài chính 6 tháng năm 2025

### VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

#### 1. Tổ chức; tham gia các phong trào, hội thi

##### 1.1. Tổ chức các hội thi tại đơn vị

Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường: 14 giáo viên đạt danh hiệu GV giỏi cấp trường.

##### 1.2. Bồi dưỡng học sinh tham gia các phong trào, hội thi cấp huyện, cấp thành phố

###### a) Thành tích cấp thành phố

1 học sinh tham gia đội tuyển học sinh giỏi toán cấp huyện.

3 huy chương vàng cấp thành phố giải TDTT

An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai cấp thành phố: 01 giải khuyến khích

## b) Thành tích cấp Huyện

Hội thi GVCN giỏi cấp huyện: 2 giáo viên đạt danh hiệu GVCN giỏi cấp huyện, trong đó 1 giải khuyến khích.

Có 5 giáo án thiết kế bài dạy Stem công nhận cấp huyện, trong đó có 3 giải III và 2 giải Khuyến khích.

HS giỏi cấp huyện: 3 (1 giải nhì, 2 giải ba)

3 huy chương thể dục thể thao cấp huyện

2 giải khuyến khích khéo tay kỹ thuật cấp huyện

An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai cấp huyện: 07 giải, trong đó có 1 giải I.

Liên hoan vũ điệu sắc màu 2025 cấp huyện: đạt 01 giải C

**2. Thành tích giáo viên:**

Thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp huyện. Kết quả: 2 giáo viên được công nhận (có 01 giáo viên đạt giải khuyến khích).

Có 01 giáo viên được khen thưởng Gương điển hình tiên tiến cấp huyện giai đoạn 2021-2025.

05 giáo viên được khen thưởng đạt giải thiết kế bài giảng Stem cấp huyện.

Có 01 giáo viên được tuyên dương gương điển hình “Giỏi việc nước, đảm việc nhà” cấp huyện năm 2025.

Gương nhà giáo trẻ tiêu biểu cấp huyện có 01 giáo viên.

Có 6 sáng kiến kinh nghiệm kinh nghiệm cấp xã.

**3. Kết quả đánh giá viên chức**

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 04/26

Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 22/26 (02 CBQL, 20 giáo viên)

Hoàn thành nhiệm vụ: 00/26

Không xếp loại: 03 (03 viên chức mới tuyển dụng 02/2025)

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024 - 2025 về thực hiện công khai trong hoạt động của Trường Trung học cơ sở Gò Xoài (theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)/.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- CBQL, GV, NV toàn trường;
- Niêm yết Bảng tin công khai;
- Website trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đoàn Văn Thiệt**